



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

### BẢN TIN SỐ 1427

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 20/10/2023 ĐẾN NGÀY 26/10/2023)

## AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

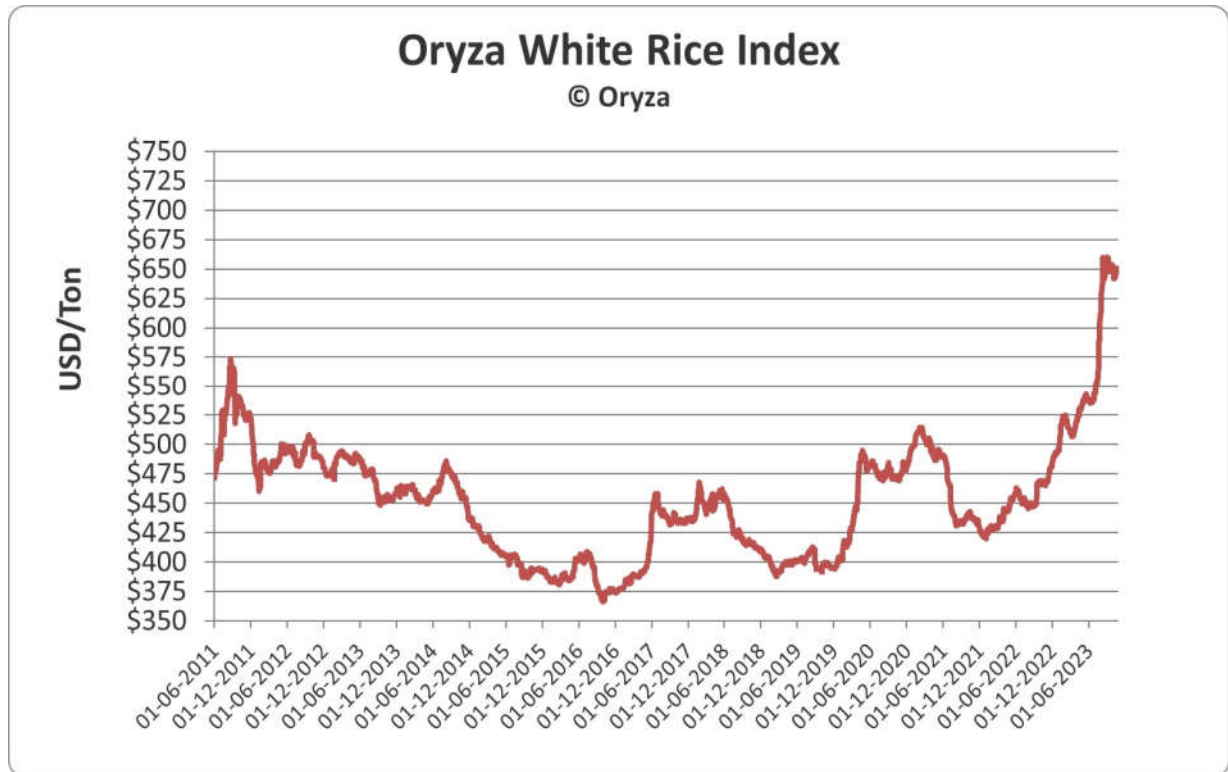
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	23 - 10		24 - 10		25 - 10		26 - 10	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	583	587	583	587	583	587	583	587
	5% tấm	569	573	569	573	569	573	569	573
	25% tấm	523	527	523	527	523	527	523	527
	Hom Mali 92%	833	837	833	837	833	837	833	837
	Gạo đỏ 100% Sxd	572	576	572	576	572	576	572	576
	A1 Super	454	458	454	458	454	458	454	458
VIỆT NAM	5% tấm	643	647	643	647	643	647	643	647
	25% tấm	628	632	628	632	628	632	628	632
	Jasmine	728	732	728	732	728	732	728	732
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Sxd	508	512	508	512	508	512	508	512
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	563	567	563	567	563	567	563	567
	25% tấm	483	487	483	487	483	487	483	487
	100% tấm Sxd	453	457	463	467	453	457	463	467
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	588	592	588	592	588	592	588	592
MỸ	4% tấm	751	755	751	755	751	755	751	755
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.228	1.232	1.228	1.232	1.228	1.232	1.228	1.232

## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### \*Tổng quan thị trường

Ngày 26/10/2023

(Nguồn Oryza.com)

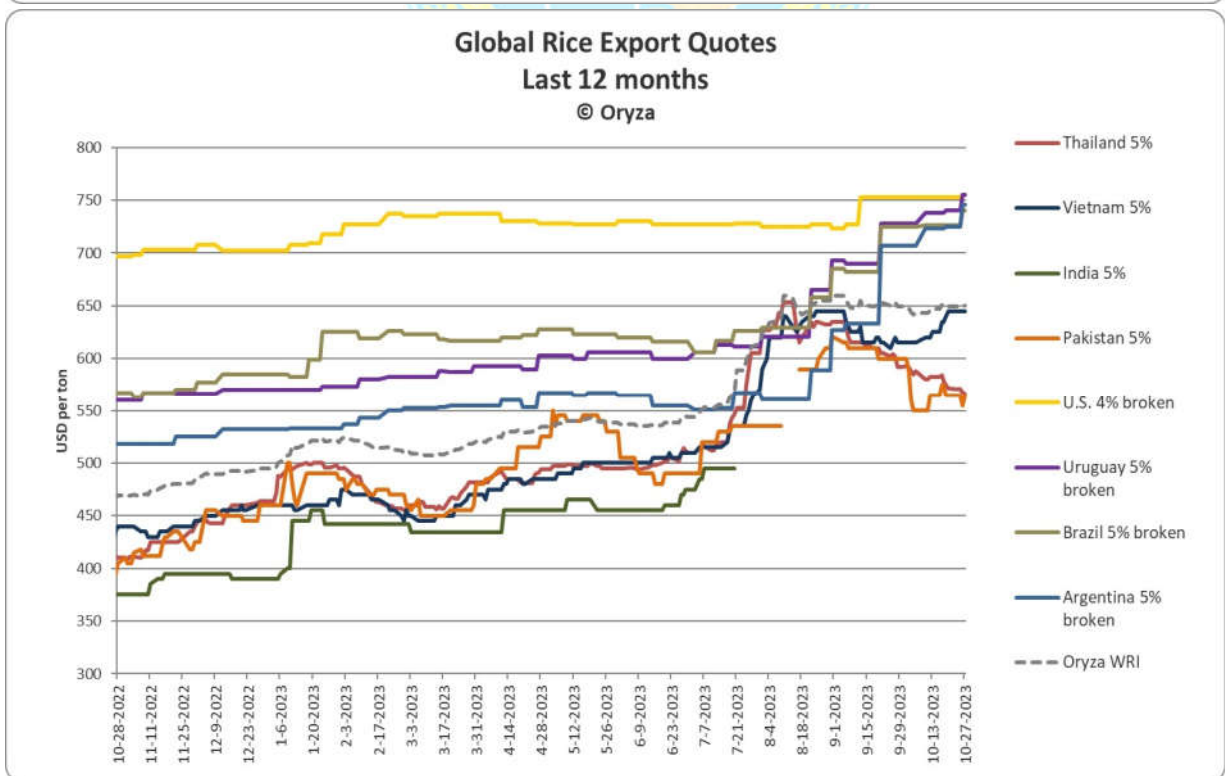
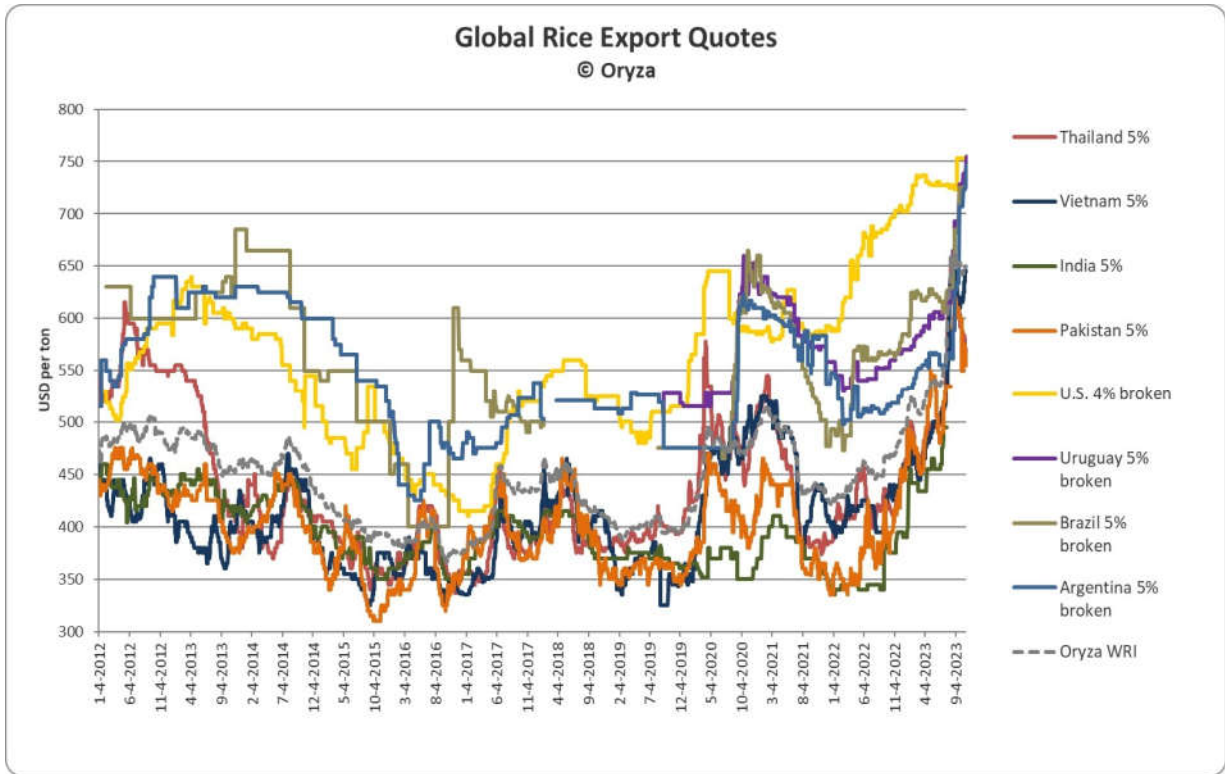


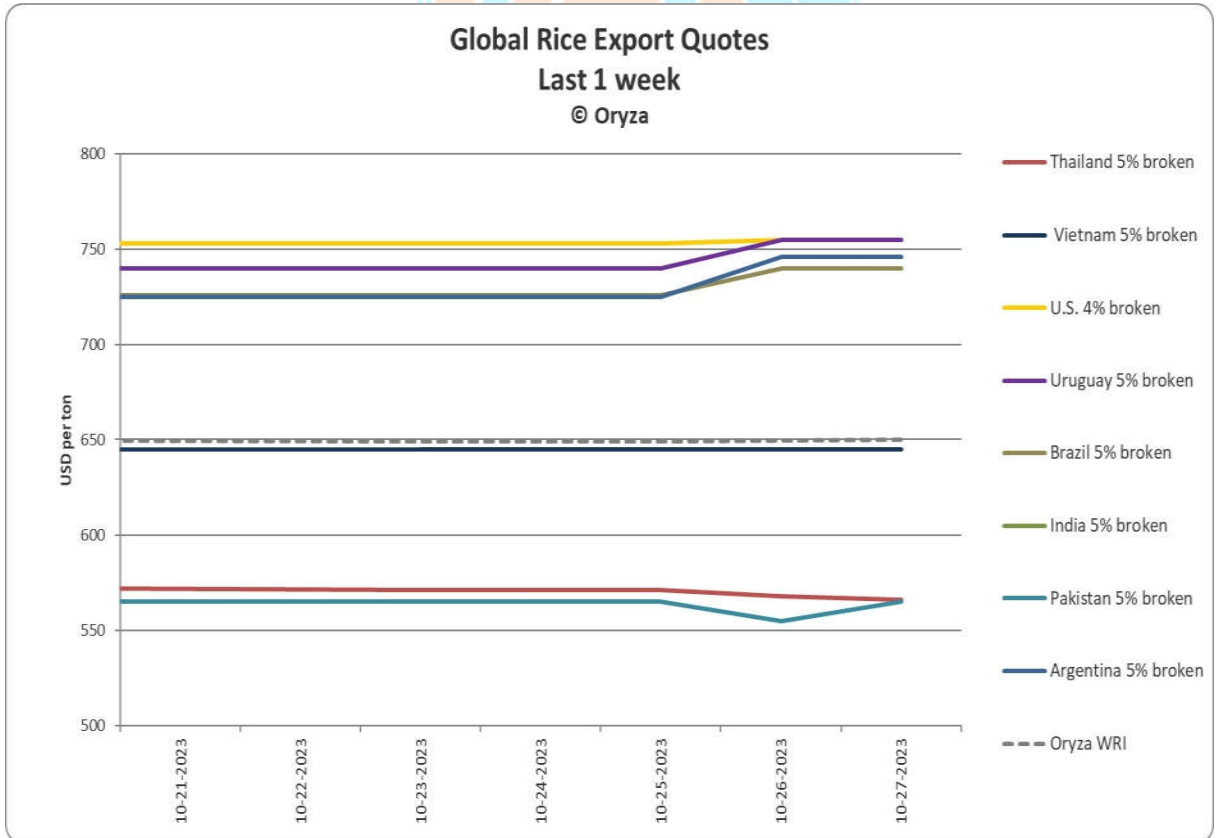
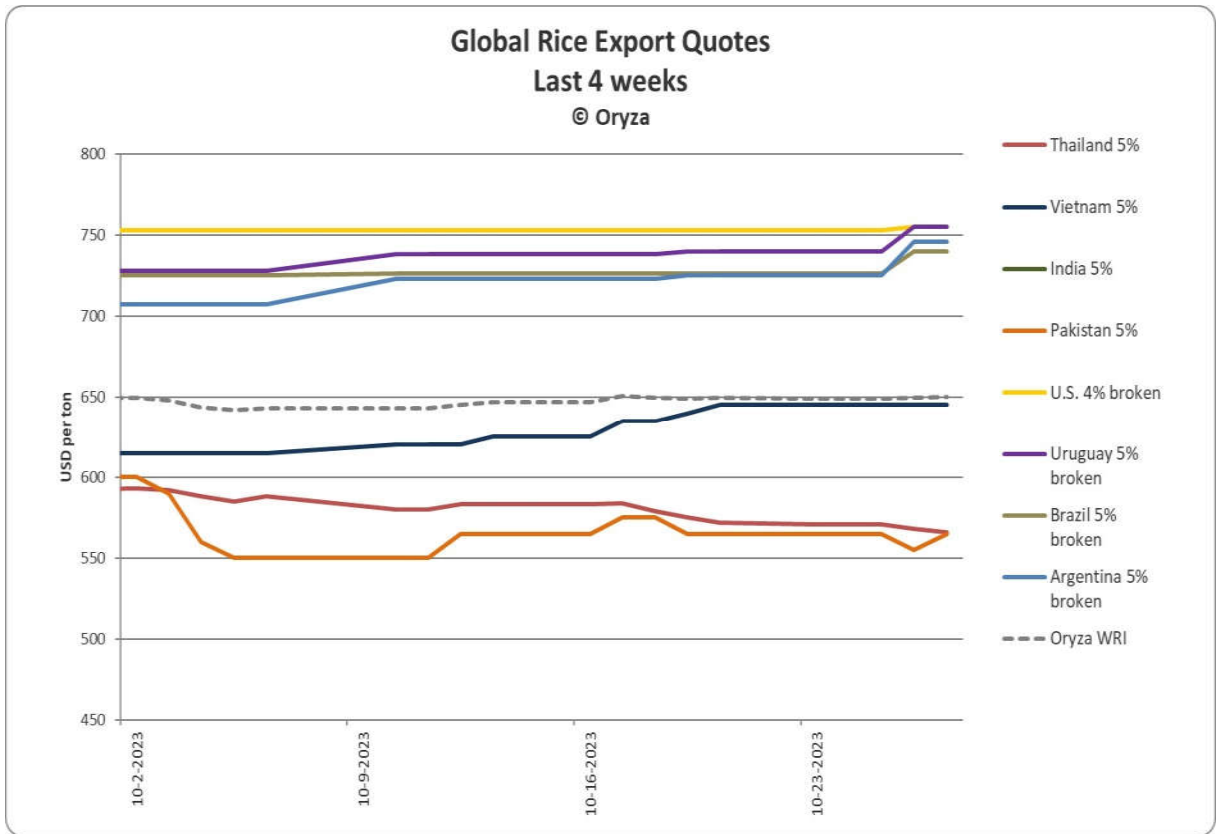
### \* Đánh giá hàng tuần của Oryza

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 650 USD/tấn, tăng 1 USD/tấn so với một tuần trước, giảm 3 USD/tấn so với một tháng trước và tăng 183 USD/tấn từ một năm trước.

Vào tháng 10 năm 2023, Hội đồng ngũ cốc quốc tế (IGC) đã hạ dự báo về sản lượng và tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 so với dự báo trước đó vào tháng 9 năm 2023. IGC giữ nguyên dự báo về thương mại gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 so với dự báo trước đó. Trong tháng này, IGC đã nâng dự báo về tồn kho chuyển nguồn từ tháng trước. Sản lượng gạo toàn cầu được dự đoán sẽ đạt mức kỷ lục 521 triệu tấn trong niên khóa 2023/24, tăng khoảng 1,2% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng lớn hơn ở cả châu Á và châu Mỹ. Triển vọng sản xuất niên khóa 2023/24 của IGC thấp hơn dự báo của tháng trước do sản lượng gạo của Thái Lan dự kiến giảm. Tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 dự kiến sẽ tăng so với năm trước. Dự trữ gạo toàn cầu không thay đổi so với 168 triệu tấn của năm trước. Dự báo tiêu dùng không thay đổi so với tháng trước. Thương mại gạo toàn cầu vào năm

2023 (tháng 1/tháng 12) được dự báo sẽ giảm 5% so với cùng kỳ do nhu cầu yếu hơn từ người mua châu Á. Thương mại thế giới được dự đoán sẽ tiếp tục giảm vào năm 2024, chủ yếu do các nhà nhập khẩu châu Á mua ít hơn. Về phía nhà xuất khẩu, xuất khẩu của Ấn Độ dự kiến sẽ giảm rõ rệt, xuống mức thấp nhất trong 4 năm.





### Indonesia

Chính phủ Indonesia đang có kế hoạch đưa ra các biện pháp mới về giá gạo, Reuters đưa tin dẫn lời người đứng đầu chính sách tài chính. Động thái này diễn ra trong bối cảnh nhập khẩu tăng do lo ngại về nguồn cung trong điều kiện thời tiết khô hạn liên quan đến El Nino. Chính phủ được cho là đang đàm phán với các nhà xuất khẩu gạo lớn để đảm bảo đủ nguồn cung gạo với mức giá được kiểm soát. Quan chức này lưu ý rằng chi tiết về các biện pháp mới sẽ sớm được công bố.

Ngoài ra, chính phủ Indonesia đang đặt mục tiêu tăng sản lượng gạo lên 35 triệu tấn (xay xát) vào năm 2024 như một phần trong nỗ lực đạt được khả năng tự cung tự cấp trong sản xuất gạo và hạn chế việc nhập khẩu, Antara News dẫn lời Quyền Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp.

Bulog sẽ nhập khẩu 700.000 tấn gạo từ Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Pakistan như một phần trong nỗ lực tăng cường dự trữ và ổn định giá cả, Bloomberg dẫn lời Thư ký của Bulog. Việc nhập khẩu này là một phần trong số 1,5 triệu tấn gạo nhập khẩu bổ sung đã được chính phủ phê duyệt.

### Bangladesh

Chính phủ Bangladesh một lần nữa hạn chế xuất khẩu các loại gạo thơm được sản xuất trong nước để đảm bảo nguồn cung sẵn có cho thị trường nội địa, Bangladesh Post đưa tin. Trước đó vào ngày 10/9/2023, Thư ký Bộ Nông nghiệp đã tạm dừng xuất khẩu gạo để đảm bảo an ninh lương thực. Đơn vị Giám sát và Kế hoạch Lương thực khuyến nghị hạn chế xuất khẩu gạo thơm vào ngày 8 tháng 10 năm 2023. Chính phủ đã phê duyệt khuyến nghị vào ngày 24 tháng 10 năm 2023.

### Philippines

Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) dự báo sản lượng lúa năm 2023 của nước này sẽ đạt 20 triệu tấn, bất chấp điều kiện El Nino, do điều kiện thu hoạch tốt hơn, MSN đưa tin.

### Hàn Quốc

Tập đoàn Thương mại Thực phẩm và Thủy sản Nhà nước Hàn Quốc (KAFTC) đã phát hành đấu thầu quốc tế để mua khoảng 177.060 tấn gạo, theo thông cáo báo chí trên trang web KAFTC. KAFTC sẽ nhập khẩu 137.060 tấn gạo lứt/gạo trắng hạt ngắn từ Mỹ, 20.000 tấn gạo trắng từ bất kỳ nguồn gốc nào và 20.000 tấn gạo trắng từ Việt Nam.

## **II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

### **Thái Lan:**

Kết thúc tuần ngày 20/10 yên ắng với đồng baht Thái ổn định trở lại so với đồng USD. Giá chào giảm tuy nhiên thị trường vẫn không ghi nhận nhiều giao dịch mới do người mua kỳ vọng giá sẽ giảm thêm trong thời gian tới khi vụ mới đã bắt đầu thu hoạch và các nhà máy xay xát có khuynh hướng bán ra tồn kho. Hiệp hội Các nhà Xay xát Lúa gạo Thái Lan tiếp tục hạ giá hướng dẫn trên thị trường nội địa. Tương tự, phân khúc gạo thơm Hom Mali kết thúc tuần qua thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới. Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), xuất khẩu gạo trắng các loại trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt khoảng 4,75 triệu tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ 2022. USDA cho biết bên cạnh yếu tố ngoại hối, thời tiết mưa lũ tại các vùng thấp cũng có thể sẽ ảnh hưởng đến sản lượng lúa gạo vụ chính 2023/24 trong khi nhu cầu gạo trắng và gạo thơm Thái vụ mới của Indonesia và Iraq vẫn hiện hữu – sẽ là một trong những nhân tố chính hỗ trợ cho nguồn cung này trong thời gian tới.

### **Ấn Độ:**

Giá chào gạo đồ tuần qua giảm do thiếu vắng nhu cầu trong khi vụ mới chuẩn bị vào thu hoạch. Bên cạnh đó, tồn kho gạo đồ tại các nước đến khu vực châu Phi hiện vẫn dồi dào nên người mua khá yên ắng. Thuế suất xuất khẩu 20% trên phân khúc này cũng là nguyên nhân làm hạn chế các giao dịch mới do giá gạo đồ đã bị đẩy cao hơn nhiều so với thời điểm đầu năm.

Chính phủ Ấn Độ chính thức điều chỉnh giảm giá sàn xuất khẩu gạo basmati từ mức 1.200 USD/T xuống còn 950 USD/T. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có thông báo chính thức nào được công bố. Theo số liệu của Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 3,37 triệu tấn gạo basmati trong 8 tháng đầu năm 2023. Năm 2022, Ấn Độ đã xuất khẩu 4,4 triệu tấn gạo basmati và đây cũng là nguồn cung gạo basmati lớn nhất của thế giới.

Đáp ứng nhu cầu đảm bảo an ninh lương thực của một số nước, Ấn Độ đã cho phép xuất khẩu hơn 1 triệu tấn gạo trắng non-basmati theo hình thức G-G do Cơ quan Xuất khẩu Hợp tác Quốc gia tổ chức thực hiện sang Nepal (95.000 tấn), Cameroon (190.000 tấn), Bờ Biển Ngà (142.000 tấn), Guinea (142.000 tấn), Malaysia (170.000 tấn), Philippines (295.000 tấn) và Seychelles (800 tấn).

### Pakistan:

Giá chào gạo các loại quay đầu giảm lại trong tuần kết thúc ngày 20/10. Nhu cầu mới lạc quan (Indonesia và Malaysia vào đầu tháng và hiện là châu Phi với nhu cầu gạo 25% và 100% tấm), tuy nhiên do nguồn cung này đang bước vào thời điểm thu hoạch rộ và tỷ giá đồng nội tệ tiếp tục biến động mạnh so với USD nên giá chào vẫn đang chịu áp lực đi xuống. Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Pakistan (REAP) đã kiến nghị chính phủ giảm giá sàn (MEPs) do đơn giá các hợp đồng giao vào tháng 11/2023 tới đều dưới mức MEP hiện hành và cả người mua lẫn người bán đều khá bối rối trước tình huống này.

### Miền Điện:

Giá chào kết thúc tuần tiếp tục giảm trước thêm vụ thu hoạch mới. Tuy nhiên thị trường chưa ghi nhận nhiều giao dịch mới do các thương nhân đang chờ đến cuối tháng 10/2023 xem liệu chính phủ sẽ có những điều chỉnh gì đối với chính sách xuất khẩu trong thời gian tới.

## IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	20 - 10	23 - 10	24 - 10	25 - 10	26 - 10
Trung Quốc (CNY/USD)	7.31	7.28	7.28	7.30	7.30
Châu Âu (EUR/USD)	0.94	0.94	0.94	0.94	0.95
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15873.68	15869.88	15860.66	15876.60	15908.14
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.77	4.79	4.78	4.78	4.78
Philippines Peso (PHP/USD)	56.75	56.79	56.79	56.81	57.00
Hàn Quốc (KRW/USD)	1350.37	1345.53	1345.30	1351.65	1357.33
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	149.86	149.80	149.85	149.93	150.44
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.16	83.09	83.02	83.14	83.25
Miền Điện (MMK/USD)	2098.68	2098.37	2095.61	2098.29	2098.86
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.61	278.55	278.69	279.53	280.23
Thái Lan Baht (THB/USD)	36.47	36.36	36.16	36.16	36.32
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24746.66	24688.88	24727.60	24776.15	24342.02

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

#### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 26/10/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Thu Đông 2023: ước gieo sạ 670 ngàn ha, Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Long thu hoạch rộ; tỉnh Long An các tỉnh An Giang thu hoạch rải rác, ước thu hoạch khoảng 302 ngàn ha, với năng suất khoảng 57,12 tạ/ha.

#### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 20.10.2023 đến 26.10.2023:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

###### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 9.733 ha (tăng 2.712 ha so với kỳ trước, giảm 5.647 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 4.127 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, Trà Vinh, Bạc Liêu, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, ...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 378 ha (tăng 57 ha so với kỳ trước, tăng 328 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 17 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 994 ha (tăng 215 ha so với kỳ trước, tăng 644 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 418 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Tháp...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 2.649 ha (tăng 662 ha so với kỳ trước, giảm 263 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 846 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh, Đồng Tháp...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 456 ha (giảm 22 ha so với kỳ trước, giảm 63 ha so với CKNT), nhiễm nặng 3 ha, phòng trừ trong kỳ 358 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang, Hậu Giang, An Giang...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.512 ha (giảm 2.140 ha so với kỳ trước, giảm 1.724 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6 ha; phòng trừ trong kỳ 1.129 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang...;



- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.819 ha (tăng 1.527 ha so với kỳ trước, tăng 1.545 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha, mất trắng 02 ha tại Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 1.163 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Nghệ An, Bạc Liêu, An Giang, Long An, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 3.733 ha (giảm 7.409 ha so với kỳ trước, tăng 452 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 85 ha; phòng trừ trong kỳ 3.439 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Quảng Ninh, Bắc Giang, Nghệ An, Bình Thuận, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 194 ha (tăng 45 ha so với kỳ trước, giảm 298 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 32 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Cà Mau, Đồng Nai, Sóc Trăng, Bình Phước ...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 6.281 ha (tăng 1.280 ha so với kỳ trước, tăng 2.860 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.281 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 1.669 ha (giảm 779 ha so với kỳ trước, tăng 191 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 14 ha, phòng trừ trong kỳ 244 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Nội...Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Lâm Đồng, Phú Yên, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An...;

## 2.2. Dự báo sâu bệnh:

### \* Trên cây lúa

#### a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Rầy nâu – rầy lưng trắng:* Tiếp tục hại trên trà lúa Mùa muộn, giống nhiễm, mức độ hại phổ biến nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Sâu đục thân hai chấm:* Sâu non tiếp tục gây bông bạc diện hẹp trên giống nếp – đặc sản dài ngày.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *Bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt, chuột, lúa cỏ,*... tiếp tục hại cục bộ trên lúa muộn.

#### b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Lúa Hè Thu, Mùa cơ bản thu hoạch trên 98 %, tình sâu bệnh hại không đáng kể.

Các đối tượng dịch hại như: *Rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt, chuột* ... tiếp tục phát sinh gây hại cục bộ chủ trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa và Nghệ An; mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, hại nặng cục bộ.

**c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

- Đồng bằng:

+ *Sâu đục thân 2 chấu, rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn,...* tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn trổ - chín. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấu, bệnh đạo ôn,...* hại lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ.

- Tây Nguyên: *Bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn,...* tiếp tục hại lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn chắc xanh – chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình

Ngoài ra, *Chuột* tiếp tục gây hại rải rác trên các trà lúa; *Ốc bươu vàng* hại tiếp tục gây hại trên lúa Mùa chủ yếu giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

**d) Các tỉnh Nam Bộ**

- *Rầy nâu*: Rầy nâu trên đồng có hiện tượng gổl lúa, phổ biến rầy tuổi 4-5; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đòng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá*: Tiếp tục phát sinh và gây hại nhẹ trên những diện tích nhiễm bệnh kỳ trước.

- *Bệnh đạo ôn*: Có khả năng phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

- Ngoài ra, thời tiết trong khu vực thời gian tới có mưa nhiều là điều kiện thuận lợi cho *Ốc bươu vàng* di chuyển, gia tăng diện tích nhiễm trên trà lúa Thu Đông, Mùa và Đông Xuân sớm 2023- 2024 mới gieo trồng, nhất là trên những ruộng trồng khó tiêu thoát nước.

**II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/10 – 26/10/2023 có 54 tàu vào cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 409.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	BMC Catherine	HCM	21/09/2023	21.600	Indonesia
2	Long Tân 99	HCM	22/09/2023	4.900	Indonesia
3	Trường An 05	HCM	23/09/2023	6.600	Philippines
4	Nam Phát Star	HCM	25/09/2023	2.700	Malaysia

**\_ Bản tin 1427 (Từ Ngày 20/10/2023 Đến Ngày 26/10/2023) \_**

5	Giang Hải 09	HCM	27/09/2023	4.500	Philippines
6	Trường Lộc 16	HCM	28/09/2023	4.900	Indonesia
7	Quang Minh 18	HCM	29/09/2023	4.000	Indonesia
8	Việt Hải Sun	HCM	30/09/2023	6.900	Philippines
9	Hải Bình 16	HCM	01/10/2023	4.000	Philippines
10	Joyo 1	HCM	01/10/2023	7.500	Indonesia
11	New Xa La	HCM	02/10/2023	4.000	Philippines
12	Long Tân 3	HCM	03/10/2023	4.900	Philippines
13	MD Sky	HCM	03/10/2023	12.500	Indonesia
14	TLC 01	HCM	03/10/2023	6.100	Philippines
15	Nasico Eagle	HCM	05/10/2023	6.300	Philippines
16	Royal 45	HCM	05/10/2023	4.000	Philippines
17	Thái Bình 05	HCM	05/10/2023	21.500	Indonesia
18	Thuận Phát 179	HCM	05/10/2023	2.700	Malaysia
19	An Bình 18	HCM	06/10/2023	4.000	Philippines
20	Quang Minh 29	HCM	06/10/2023	6.200	Indonesia
21	Mekong Star	Mỹ Thới	07/10/2023	4.000	Philippines
22	Sea Dragon 9999	HCM	07/10/2023	4.900	Malaysia
23	Viễn Đông 09	HCM	07/10/2023	6.000	Indonesia
24	Quang Minh 6	HCM	10/10/2023	4.000	Indonesia
25	Royal 89	HCM	10/10/2023	5.000	Indonesia
26	Việt Hải Star	Mỹ Thới	10/10/2023	4.000	Philippines
27	Hoàng Triều 68	HCM	11/10/2023	6.500	Philippines
28	Um Imabari	HCM	11/10/2023	49.000	Châu Phi
29	Vinaship Sea	HCM	11/10/2023	27.000	Indonesia
30	Glorieuse	HCM	14/10/2023	30.000	Cuba
31	Quang Minh 5	HCM	14/10/2023	4.000	Malaysia
32	Royal 16	HCM	14/10/2023	5.000	Philippines
33	Hải Âu Star	HCM	15/10/2023	4.800	Philippines
34	Phương Nam 1	HCM	15/10/2023	6.000	Indonesia
35	Vinh	HCM	15/10/2023	4.900	Malaysia
36	Quang Minh 18	HCM	16/10/2023	4.000	Indonesia
37	Oriental Star	HCM	17/10/2023	4.800	Philippines
38	PHC Fortune	HCM	17/10/2023	6.000	Philippines
39	Tuấn Dũng 36	HCM	17/10/2023	6.100	Indonesia
40	Đức Đạt 666	HCM	18/10/2023	6.600	Indonesia
41	Hòa Bình 45	HCM	18/10/2023	4.000	Malaysia
42	J Bela	Mỹ Thới	18/10/2023	1.400	Philippines
43	Minh Huy 19	HCM	18/10/2023	6.100	Philippines
44	Phúc Thuận 79	HCM	18/10/2023	2.700	Indonesia

**\_Bản tin 1427 (Từ Ngày 20/10/2023 Đến Ngày 26/10/2023)\_**

45	Hải Âu 28	HCM	19/10/2023	4.800	Malaysia
46	Tân An01	HCM	21/10/2023	4.800	Philippines
47	Hòa Bình 54	HCM	22/10/2023	4.800	Philippines
48	Royal 88	HCM	22/10/2023	5.000	Philippines
49	Star 16	HCM	22/10/2023	5.700	Philippines
50	Hải Âu Sky	HCM	23/10/2023	4.800	Indonesia
51	Nam Phát Star	HCM	23/10/2023	2.700	Malaysia
52	Phú Thạnh	HCM	26/10/2023	11.500	Indonesia
53	Royal 27	HCM	26/10/2023	13.000	Indonesia
54	TLC 01	HCM	26/10/2023	6.100	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>409.800</b>	



#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	26/10	+/-	26/10	+/-	26/10	+/-	26/10	+/-	26/10	+/-	26/10	+/-	26/10	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	8.750	500	8.450	200	8.650	250	8.700	250	8.450	350	8.650	50	8.850	350	8.850	8.643
Lúa thường	8.650	500	8.450	200	8.550	150	8.600	200	8.300	200	8.600	50	8.400	200	8.650	8.507
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	10.350	500	10.200	350	10.450	325	10.250	200	8.650	300			9.850	350	10.450	9.958
Lúa thường	10.150	500	10.200	450	10.050	200	10.050	200	8.500	150			9.400	200	10.200	9.725
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	13.050	-	13.250	100	13.250	-50	13.250	-75	13.200	-50			13.350	550	13.350	13.225
Lứt loại 2	12.950	-	12.950	300	12.950	-	12.900	-75	12.950	200	12.950	-	12.900	500	12.950	12.936
Xát trắng loại 1			15.350	200					15.250	-	15.300	50	15.500	700	15.500	15.350
Xát trắng loại 2			15.050	400					15.150	100	15.150	100	14.950	500	15.150	15.075
<b>Phụ Phẩm</b>																
Tám 1/2	11.450	700	12.650	400	11.400	250	11.400	150	11.350	200	11.450	250	12.800	600	12.800	11.786
Tám 2/3			11.300	300	11.250	300			9.550	100			10.600	300	11.300	10.675
Tám 3/4	9.050	-400	9.450	200	9.650	-									9.650	9.383
Cám xát	7.050	-	7.350	150	7.350	200	7.250	50	7.150	400	7.250	50	7.500	450	7.500	7.271
Cám lau	7.050	-	7.250	100	7.350	200	7.250	50	7.150	400	7.250	50	7.500	450	7.500	7.257
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	15.400	-	15.400	500	15.200	-150	15.400	150	15.500	300	15.400	400	15.100	550	15.500	15.343
10%			15.300	500					15.400	300					15.400	15.350
15%	15.200	-	15.200	500	14.900	-150			15.200	300	15.000	300	14.900	550	15.200	15.067
20%									14.900	300					14.900	14.900
25%	15.000	-	15.000	500	14.600	-150			14.500	300	14.600	200	14.650	550	15.000	14.725

\*\*\*